Doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
Địa chỉ : Đường Lê Trọng Tấn - Phường Dương Nội - Hà Nội
Tel : 04.33822611
Fax : 04.33533305

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2026

Gồm các biểu :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN - DƯƠNG NỘI - HÀ NỘI

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**67.153.399.768**	**86.862.465.508**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**55.192.649.983**	**34.785.937.809**
1. Tiền	111	V.01	55.192.649.983	34.785.937.809
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.532.591.231**	**50.690.609.055**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	252.132.560	50.534.952.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.696.064.200	15.563.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.518.299.790	1.073.998.627
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(933.905.319)	(933.905.319)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.166.635.274**	**1.232.765.261**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.166.635.274	1.232.765.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**261.523.280**	**153.153.383**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.182.371	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.11	246.340.909	153.153.383
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.778.785.406.755**	**1.693.210.305.596**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.777.761.318.126**	**1.693.177.611.909**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.777.761.318.126	1.693.177.611.909
- Nguyên giá	222		1.841.941.584.883	1.756.723.492.941
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(64.180.266.757)	(63.545.881.032)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.024.088.629**	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.024.088.629	
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**-**	**32.693.687**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08		32.693.687
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.845.938.806.523**	**1.780.072.771.104**

C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**86.364.598.199**	**76.119.984.043**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86.208.812.789**	**75.993.698.588**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	18.247.308.198	34.373.971.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	55.013.229.024	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	-	18.643.968
4. Phải trả người lao động	315		8.145.512.620	30.696.963.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ HĐồng xây dựng ngắn hạn	318			
8.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.12	29.948.455	15.422.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	4.772.814.492	176.878.821
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			10.711.818.037
II. Nợ dài hạn	**330**		**155.785.410**	**126.285.455**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	334			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		60.345.410	30.845.455
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		95.440.000	95.440.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.759.574.208.324**	**1.703.952.787.061**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	1.786.759.859.000	1.681.189.102.341
2. Thặng dư vốn	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			22.762.242.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.442.720	1.442.720
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27.187.093.396)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(9.288.907.206)	
- TNST chưa phân phối kỳ này	420b		(17.898.186.190)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)			**1.845.938.806.523**	**1.780.072.771.104**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Nguyễn Thị Phương	Phạm Thu Hà	Trần Đình Cường

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN - DƯƠNG NỘI - HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9 THÁNG NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41.371.084.134	82.312.209.773	122.863.332.741	82.531.583.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		41.371.084.134	82.312.209.773	122.863.332.741	82.531.583.319
4. Giá vốn hàng bán	11		52.588.177.709	29.099.454.397	129.354.842.230	84.907.764.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10- 11)	20		(11.217.093.575)	53.212.755.376	(6.491.509.489)	(2.376.181.679)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		33.497.345	11.912.322	100.562.158	15.115.678
8. Chi phí tài chính	23			162.214.773		405.079.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*			*162.214.773*		*405.079.034*
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.899.872.905	4.091.540.566	21.526.807.743	11.488.166.340
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22- (23+25+26)}	30		(18.083.469.135)	48.970.912.359	(27.917.755.074)	(14.254.311.375)
12. Thu nhập khác	31		185.544.000	203.181.819	760.196.319	203.181.819
13. Chi phí khác	32		261.055	30.989.942	29.534.641	31.013.042
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		185.282.945	172.191.877	730.661.678	172.168.777
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(17.898.186.190)	49.143.104.236	(27.187.093.396)	(14.082.142.598)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			122.967		122.967
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.898.186.190)	49.142.981.269	(27.187.093.396)	(14.082.265.565)

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Nguyễn Thị Phương	Phạm Thu Hà	Trần Đình Cường

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN - DƯƠNG NỘI - HÀ NỘI

Mẫu số B 03a- DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 THÁNG NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		228.732.302.471	310.600.529.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(88.212.606.476)	(116.513.452.330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(81.940.799.273)	(51.232.296.149)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			(405.079.034)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.583.268)	(62.582.066)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		592.953.006	442.790.769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(38.861.116.444)	(24.693.822.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***20.306.150.016***	***118.136.088.719***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài khác	22			203.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100.562.158	15.115.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***100.562.158***	***218.297.497***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.050.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(30.459.423.068)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(27.409.423.068)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***		***20.406.712.174***	***90.944.963.148***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		***34.785.937.809***	***145.142.633***
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**		**55.192.649.983**	**91.090.105.781**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch công ty
Nguyễn Thị Phương	*Phạm Thu Hà*	*Trần Đình Cường*

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG Đ
ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN - DƯƠNG NỘI - HÀ NỘ

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích thủy lợi

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài.
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê.
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ.
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026: 897 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán…

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01.01.2026 kết thúc vào ngày 31.12.2026)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025-TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đó là đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển , bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất

+ Chi phí bảo quản Hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản Hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị Hàng tồn kho: áp dụng theo Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng Phương pháp khấu hao đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất KD của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí này vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Phải theo dõi chi tiết từng loại khoản chi phí theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác. Nợ phải trả người bán không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Khi lập BCTC kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của Các khoản phải trả người bán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số năm khách hàng trả tiền trước

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay của Công ty được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận Vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được hình thành từ việc nhận bàn giao các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo công trình thủy lợi do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

+ Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng được tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Thu nhập khác: Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác là ghi nhận các khoản thu nhập không thuộc hoạt động kinh doanh chính, bao gồm: nhượng bán/thanh lý TSCĐ, tiền phạt hợp đồng, được bồi thường, nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi. Thu nhập khác được ghi nhận theo số thực tế phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Tiền mặt	426.317.258	631.247.450
- Tiền gửi ngân hàng	54.766.332.725	34.154.690.359
Cộng	**55.192.649.983**	**34.785.937.809**

2- Các khoản đầu tư tài chính		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng		

3- Phải thu của khách hàng	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban quản lý DVTL Hà Nội		*50.463.646.947*
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	*252.132.560*	*71.305.800*
Cộng	**252.132.560**	**50.534.952.747**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng		

4- Trả trước cho người bán	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Công ty CP XD và TM Gia Phú	646.938.000	
- Công ty CP tư vấn và quản lý xây dựng T.L.D	957.576.000	
- Công ty cổ phần tư vấn ĐT và XD Toàn Năng	15.563.000	15.563.000
- Công ty CP tư vấn đầu tư XD và TM 389	1.668.890.000	
- Công ty TNHH Ngọc Khánh Việt Nam	727.622.000	
- Công ty TNHH MTV Gia Vinh	210.314.000	
- Viện kỹ thuật công trình	578.620.000	
- Công ty TNHH phát triển Bảo Hưng Thịnh	133.992.000	
- Công ty CP tư vấn thiết kế XD và TM Hồng Quang	756.549.200	
Cộng	**5.696.064.200**	**15.563.000**

5- Phải thu khác:	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
a) Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	30.591.040	130.630.000
- Phải thu khác	5.487.708.750	943.368.627
Cộng	**5.518.299.790**	**1.073.998.627**

b) Dài hạn

- Phải thu khác

Cộng	

6- Hàng tồn kho	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Nguyên liệu, vật liệu	1.031.918.970	1.200.387.681
- Công cụ, dụng cụ	134.716.304	32.377.580
Cộng	**1.166.635.274**	**1.232.765.261**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Kênh mương cầu, cống...	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	971.445.047.064	406.135.347.471	376.085.452.206	2.640.412.000	417.234.200	1.756.723.492.941
- Mua trong kỳ					328.320.000	328.320.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.543.785.000	26.142.459.000	22.203.527.942			84.889.771.942
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.007.988.832.064	432.277.806.471	398.288.980.148	2.640.412.000	745.554.200	1.841.941.584.883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.154.550.470	21.323.278.612	35.051.589.950	1.792.657.000	223.805.000	63.545.881.032
- Khấu hao trong kỳ		497.504.875		66.750.000	70.130.850	634.385.725
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối kỳ	5.154.550.470	21.820.783.487	35.051.589.950	1.859.407.000	293.935.850	64.180.266.757
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	966.290.496.594	384.812.068.859	341.033.862.256	847.755.000	193.429.200	1.693.177.611.909
- Tại ngày cuối kỳ	1.002.834.281.594	410.457.022.984	363.237.390.198	781.005.000	451.618.350	1.777.761.318.126

8. Chi phí chờ phân bổ	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		32.693.687
Cộng	-	**32.693.687**

9. Phải trả người bán	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a - Phải trả người bán ngắn hạn	18.247.308.198	34.373.971.208
- Công ty điện lực Thường Tín	2.328.558.060	3.985.527.438
- Công ty điện lực Thạch Thất	1.126.721.928	1.444.491.900
- Công ty điện lực Từ Liêm	1.173.531.094	2.058.009.608
- Công ty điện lực Ứng Hòa	6.403.928.061	6.116.338.803
- Công ty CP XD và TM Gia Phú		2.336.016.000
- Công ty TNHH cơ điện thủy lợi Hưng Yên	825.118.800	2.807.576.000
- Công ty TNHH cơ điện An Cường		2.106.852.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.389.450.255	13.519.159.459
b- Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**18.247.308.198**	**34.373.971.208**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
- Ban quản lý, duy tu các công trình NN và môi trường Hà Nội	55.013.229.024	
Cộng	**55.013.229.024**	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a- Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng		9.542.563
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.442.088
- Thuế thu nhập cá nhân		4.659.317
Cộng	-	**18.643.968**
b- Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng	389.407	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.294.563	153.153.383
- Thuế thu nhập cá nhân	92.656.939	
Cộng	**246.340.909**	**153.153.383**

12. Doanh thu chờ phân bổ	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a) Ngắn hạn	29.948.455	15.422.728
b) Dài hạn	60.345.410	30.845.455
Cộng	**90.293.865**	**46.268.183**
b) Dài hạn		

13. Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí Công đoàn	277.028.220	
- Bảo hiểm xã hội	2.022.622.996	145.359.453
- Bảo hiểm y tế	341.762.024	
- Bảo hiểm thất nghiệp	145.936.252	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.985.465.000	31.519.368
Cộng	**4.772.814.492**	**176.878.821**

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXD cơ bản	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	*1*	*3*	*3*	*4*	*5*
Số dư đầu năm trước	**1.514.011.365.305**	**174.832.491.000**	**1.442.720**		**1.688.845.299.025**
- Tăng vốn trong năm trước	167.177.737.036	16.422.159.000			183.599.896.036
- Lãi trong năm trước				18.981.029.809	18.981.029.809
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước		(168.492.408.000)			(168.492.408.000)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				(18.981.029.809)	(18.981.029.809)
Số dư đầu năm nay	**1.681.189.102.341**	**22.762.242.000**	**1.442.720**	**-**	**1.703.952.787.061**
Đ/c nguồn vốn ĐTXD cơ bản theo TT99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	*20.776.777.000*	*(22.762.242.000)*			*(1.985.465.000)*
- Tăng vốn trong quý này	84.793.979.659				84.793.979.659
- Lãi trong quý này					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong quý này					
- Lỗ trong quý này				(27.187.093.396)	(27.187.093.396)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**1.786.759.859.000**	**-**	**1.442.720**	**(27.187.093.396)**	**1.759.574.208.324**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	1.786.759.859.000	1.681.189.102.341
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**1.786.759.859.000**	**1.681.189.102.341**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305
+ Vốn góp tăng trong năm	105.570.756.659	167.177.737.036
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	1.786.759.859.000	1.681.189.102.341

15- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

	Năm nay	Năm trước

16- Quỹ tiền lương của Ban lãnh đạo

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***Năm nay***	***Năm trước***
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.863.332.741	82.531.583.319
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	***122.863.332.741***	***82.531.583.319***
b) Doanh thu từ các bên liên quan		

2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	***Năm nay***	***Năm trước***
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129.354.842.230	84.907.764.998
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**129.354.842.230**	**84.907.764.998**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	***Năm nay***	***Năm trước***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.562.158	15.115.678
Cộng	**100.562.158**	**15.115.678**

5- Chi phí tài chính	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí đi vay		405.079.034
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**-**	**405.079.034**

6- Thu nhập khác	***Năm nay***	***Năm trước***
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	760.196.319	203.181.819
Cộng	**760.196.319**	**203.181.819**

7- Chi phí khác	***Năm nay***	***Năm trước***
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản khác	29.534.641	31.013.042
Cộng	**29.534.641**	**31.013.042**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	***Năm nay***	***Năm trước***

a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	21.526.807.743	11.488.166.340
- Tiền lương	5.881.371.700	4.635.322.015
- Hội nghị, tiếp khách	973.299.822	1.014.960.640
- Công cụ dụng cụ	2.284.417.760	293.688.200
- Khấu hao	634.385.725	519.918.850
- Các khoản chi phí QLDN khác	11.753.332.736	5.024.276.635
c) Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	***Năm nay***	***Năm trước***
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.795.923.052	24.904.429.837
- Chi phí nhân công	81.538.253.500	65.905.126.267
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	634.385.725	519.918.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.210.766.126	947.403.515
- Chi phí khác bằng tiền	12.702.321.570	4.119.052.869
Cộng	**150.881.649.973**	**96.395.931.338**

10- Chi phí thuế TNDN	***Năm nay***	***Năm trước***
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được trừ		
- Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH CÔNG TY
Nguyễn Thị Phương	Phạm Thu Hà	Trần Đình Cường